

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03-8-2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa.

Ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 99/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc Ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐ-ST ngày 16/7/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 76/TB-TA ngày 17/7/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đức Th**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu Th, thị trấn L huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị **Lê Thương H**, sinh ngày 21/9/1973. Vắng mặt.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu Th, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang sinh sống và lao động tại Ba Lan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai - Nguyên đơn anh Nguyễn Đức Th trình bày: Anh và chị H tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương) ngày 11/11/1991. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn niềm tin ở nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát. Đến năm 2004 chị H đi Ba Lan lao động, thời gian đầu vợ chồng thường xuyên liên lạc, nhưng sau đó thưa dần, mỗi lần liên lạc vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016 chị H có về Việt Nam thăm gia đình, sau đó lại sang Ba Lan sinh sống, cho đến nay không về Việt

Nam. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung là Nguyễn Huyền Tr, sinh ngày 29/6/1991 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 12/9/1997. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Th không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị Th (là mẹ đẻ của chị H) trình bày. Chị H hiện lao động tại Ba Lan, bà không biết địa chỉ nên không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên chị H thường xuyên liên lạc về gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị H biết. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, bà Th xác định đã thông tin cho chị H biết. Chị H có quan điểm đồng ý ly hôn với anh Th. Về con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, không đề nghị giải quyết trong vụ án này và đề nghị được giải quyết vắng mặt. Bà Th xác định chị Lê Thương H, sinh năm 1973 theo giấy khai sinh là đúng, còn Giấy đăng ký kết hôn ghi Lê Thương H, sinh năm 1972 là do khi đăng ký tính cả tuổi đẻ (theo phong tục).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại chính quyền địa phương xác định: Trong cuộc sống vợ chồng anh Thu chị H không có hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau, trong cuộc sống hai bên không quan tâm đến nhau. Anh Th, chị H sống ly thân từ lâu. Do vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xác minh tại UBND thị trấn L thể hiện chị Lê Thương H có hai thông tin về năm sinh, cụ thể trên giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình, bằng tốt nghiệp phổ thông, các giấy khai sinh của các con đều thể hiện chị Lê Thương H sinh năm 1973. Trong giấy chứng nhận kết hôn thể hiện chị H sinh năm 1972.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của BLTTDS. Việc thu thập tài liệu và thời gian chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng theo Điều 476 BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn, đến hết thời hạn xét xử mới giải quyết vụ án. Do vậy Viện kiểm sát không phát biểu về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Nguyễn Đức Th hiện đang sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Lê Thương H hiện đang sinh sống ở Ba Lan, do vậy TAND tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Thu không cung cấp được địa chỉ của chị H ở Ba Lan. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị Huyền cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án tiến hành giao các văn bản tố tụng cho người thân trong gia đình chị Huyền là bà Nguyễn Thị Th (mẹ đẻ chị H), bà Th đã nhận các văn bản tố tụng và gọi điện thông báo cho chị H biết việc anh Th đề nghị giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng cho đến khi mở phiên tòa lần thứ hai chị H vẫn không có mặt. Anh Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.2] Bị đơn chị Lê Thương H có hai thông tin về năm sinh, cụ thể trên giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh của các con, bằng tốt nghiệp phổ thông thể hiện chị Lê Thương H, sinh năm 1973. Trong giấy chứng nhận kết hôn thể hiện chị H sinh năm 1972. Anh Thu có đơn xác nhận chị Lê Thương H, sinh năm 1973 và Lê Thương H, sinh năm 1972 chỉ là một người. Bà Th (mẹ chị H) xác định chị Lê Thương H, sinh năm 1973 là đúng. Như vậy giấy đăng ký kết hôn có sự sai sót về năm sinh của chị H. HĐXX xác định chị Lê Thương H, sinh năm 1973 để giải quyết trong vụ án này.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức Th và chị Lê Thương H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương) ngày 11/11/1991, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Th, chị H đều ở nước ngoài nhưng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Hiện tại anh Th đã về Việt Nam còn chị H vẫn ở nước ngoài, từ lâu hai vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Chị H ở nước ngoài nhưng thông qua gia đình cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có quan điểm đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh Th, chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xử cho anh Th ly hôn với chị Huyền là phù hợp với các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Anh Nguyễn Đức Th và chị Lê Thương H có 02 con chung là Nguyễn Huyền Tr, sinh ngày 29/6/1991 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 12/9/1997. Hiện các con chung đã trưởng thành, các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Sau này các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản

chung của vợ chồng thì có quyền làm đơn gửi Tòa án có thẩm quyền xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Đức Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Nguyễn Đức Th** ly hôn chị **Lê Thương H**.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Đức Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình), được đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0002132 ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đức Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Lê Thương H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THA;
- UBND Tr L, h. C;
- Lưu hs, Vp, Tòa GD và NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Minh Tân